Waste No More. Webinar # 1

QUẢN LÝ CHẤT THẢI TUÂN THỦ LUẬT VIỆT NAM

Waste No More is a coordinated initiative by GIZ and its partners, fostering collective action for the closed-loop recycling of pre-consumer waste in the apparel and footwear supply chain, as well as promoting decent work in Vietnam waste sector.

Waste No More Time - Waste No More Resource

german cooperation
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

NỘI DUNG

Tài liệu do

Leadership & Sustainability

phát triển trong chương trình WNM 2024

Chịu trách nhiệm nội dung

Đinh khánh Toàn

1. ĐIỂM NÓNG TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI
2. ĐIỂM LUẬT & CẬP NHẬT LIÊN QUAN ĐẾN CHẤT THẢI

PHẦN PHỤ ĐẠO

3. HIGG FEM VÀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI
4. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI

PHẦN 1

3 ĐIỂM NÓNG TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. SỬ DỤNG VẢI THẢI LÀM NGUYÊN LIỆU ĐỐT LÒ HƠI
2. PHÂN ĐỊNH CHẤT THẢI MỚI PHÁT SINH
3. CÂU CHUYỆN BÙN THẢI

german cooperation
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

ĐIỂM NÓNG # 1: SỬ DỤNG VẢI THẢI LÀM NGUYÊN LIỆU ĐỐT LÒ HƠI

CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. **Lò hơi đốt vải không đạt quy chuẩn QCVN 30:2012/BNTMT**

2. **Lò hơi đốt vải không được phê duyệt hoạt động (trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc tương đương)**

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

QCVN 30:2012/BTNMT

VỀ LÒ ĐỐT CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

National Technical Regulation on Industrial Waste Incinerator

Lời nói đầu

QCVN 30:2012/BTNMT do *Tổ soạn thảo Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp biên soạn*, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số 27/2012/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT
Hiệu lực: Đang cập nhật
Tình trạng: Còn hiệu lực
www.ThuVienPhapLuat.vn

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

VỀ LÒ ĐỐT CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

National Technical Regulation on Industrial Waste Incinerator

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật và môi trường đối với lò đốt chất thải công nghiệp.

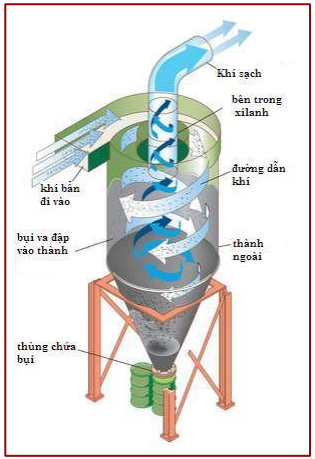

Quảng cáo **‘thường được thiết kế” … thân thiện với môi trường…**

DINH HAI
THERMAL EQUIPMENTS

Build Value - Back Happy Mobile/Zalo: 0913

DANH MỤC SẢN PHẨM | TRANG CHỦ | CỬA HÀNG | GIỚI THIỆU | TIN TỨC | LIÊ

truy cập và thay thế một cách thuận tiện, giúp giảm thiểu thời gian dừng máy và đảm bảo hoạt động liên tục của lò hơi.

Thân thiện với môi trường

Lò hơi đốt vỉ vụn thường được thiết kế để đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt. Hệ thống xử lý khí thải và thiết bị kiểm soát ô nhiễm giúp giảm thiểu khí thải gây ô nhiễm và đảm bảo sự thân thiện với môi trường.

? Tin được không bạn?

the production of dioxin/furan in solid waste incineration plants

Type of Control Equipment	Control Efficiency
Scrubbers	-
Dry Scrubbers	Up to 99% (depending on gas compound); e.g., 50% for mercury; 95% for sulfur dioxide
Wet Scrubbers	70–99% (for gas, depending on equip. model and gas compound) 99% (for PM, depending on equip. model and particulate size)
Air Filters	-
HEPA Filters	99.97% (for particulates ≥0.3 µm in diameter)
Fabric Filters (Baghouses)	99.99% (even for fine particulates)
Cartridge Dust Collectors	99.99+%
Cyclones	90% (for particulates ≥10–20 µm in diameter)
Electrostatic Precipitators	99+% (for particulates ≥1.0 µm in diameter)
Mist Collectors	99.9% (for droplets ≥0.3 µm in diameter)
Incinerators	-
Thermal Oxidizers	99.99% (for VOCs, 99.99+%)
Catalytic Oxidizers	99.99%
Catalytic Reactors	90+% (for NO_x) 99.99% (for other gaseous pollutants)
Biofilters	98+%

giz

ĐIỂM NÓNG # 2: PHÂN ĐỊNH CHẤT THẢI MỚI PHÁT SINH

2. Danh sách tổng hợp chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Giẻ lau dính dầu	Rắn	24	18 02 01	*
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	20	16 01 06	**
3	Thạch cao	Rắn	6	08 01 01	*
4	Thùng đựng sơn	Rắn	12	18 01 02	*
5	Hộp mực in thải	Rắn	6	08 02 04	*
6	Dầu máy	Lỏng	12	17 02 03	**
7	Pin các loại	Rắn	3,6	16 01 12	**
	Tổng số lượng		**83,6**		

3. Danh sách tổng hợp chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Vải vụn	Rắn	6.000
2	Rác sinh hoạt	Rắn	6.000
3	Bao bì carton	Rắn	3.600
4	Nylon nhựa	Rắn	1.200
	Tổng số lượng		**16.800**

Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Số lượng kg/năm
1	Giẻ lau, găng tay có nhiễm thành phần nguy hại thải	18 01 01	KS	15
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	150
3	Dầu thải (phát sinh trong quá trình bảo dưỡng máy móc)	17 02 03	NH	50
4	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	18 01 01	KS	10
5	Rác thải y tế	13 01 01	NH	2
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại	18 01 02	KS	60
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	18 01 03	KS	40
8	Pin, ắc quy thải	19 06 01	NH	5
Tổng cộng				**332**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: Sợi chỉ, vải vụn, bìa carton, vỏ bao bì nhựa phát sinh với khối lượng khoảng 78 tấn/tháng; xỉ than phát sinh khoảng 120 kg/ngày; bùn thải (từ trạm khai thác nước ngầm, trạm xử lý nước thải, cặn thải lò hơi) phát sinh với khối lượng khoảng 500 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn (CTR) sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với khối lượng khoảng 0,4 tấn/ngày. Thành phần gồm: Thức ăn thừa, vỏ hoa quả, túi nilon, vỏ hộp,...

Giấy phép môi trường

ĐIỂM NÓNG # 2: PHÂN ĐỊNH CHẤT THẢI MỚI PHÁT SINH

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Số lượng kg/năm
1	Giẻ lau, găng tay có nhiễm thành phần nguy hại thải	18 01 01	KS	15
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	150
3	Dầu thải (phát sinh trong quá trình bảo dưỡng máy móc)	17 02 03	NH	50
4	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	18 01 01	KS	10
5	Rác thải y tế	13 01 01	NH	2
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại	18 01 02	KS	60
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	18 01 03	KS	40
8	Pin, ắc quy thải	19 06 01	NH	5
Tổng cộng				**332**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: Sợi chỉ, vải vụn, bìa carton, vỏ bao bì nhựa phát sinh với khối lượng khoảng 78 tấn/tháng; xỉ than phát sinh khoảng 120 kg/ngày; bùn thải (từ trạm khai thác nước ngầm, trạm xử lý nước thải, cặn thải lò hơi) phát sinh với khối lượng khoảng 500 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn (CTR) sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với khối lượng khoảng 0,4 tấn/ngày. Thành phần gồm: Thức ăn thừa, vỏ hoa quả, túi nilon, vỏ hộp,...

Chất thải mới phát sinh: tấm bảo ôn thải từ quá trình bảo dưỡng hệ thống dẫn truyền hơi

Chất thải nguy hại hay chất thải rắn thông thường

ĐIỂM NÓNG # 2: PHÂN ĐỊNH CHẤT THẢI MỚI PHÁT SINH

Bước 1: Kiểm tra các chất thải được phê duyệt trong Sổ chủ nguồn thải hoặc GPMT

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Số lượng kg/năm
1	Giẻ lau, găng tay có nhiễm thành phần nguy hại thải	18 01 01	KS	15
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	150
3	Dầu thải (phát sinh trong quá trình bảo dưỡng máy móc)	17 02 03	NH	50
4	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	18 01 01	KS	10
5	Rác thải y tế	13 01 01	NH	2
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại	18 01 02	KS	60
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	18 01 03	KS	40
8	Pin, ắc quy thải	19 06 01	NH	5
Tổng cộng				332

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: Sợi chỉ, vải vụn, bìa carton, vỏ bao bì nhựa phát sinh với khối lượng khoảng 78 tấn/tháng; xỉ than phát sinh khoảng 120 kg/ngày; bùn thải (từ trạm khai thác nước ngầm, trạm xử lý nước thải, cặn thải lò hơi) phát sinh với khối lượng khoảng 500 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn (CTR) sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với khối lượng khoảng 0,4 tấn/ngày. Thành phần gồm: Thức ăn thừa, vỏ hoa quả, túi nilon, vỏ hộp,...

Bước 2: Khi xác định là loại chất thải mới ➔ cần thực hiện tiếp các bước để phân định chất thải

1. Đối chiếu với Mục C mẫu số 1, Phụ lục 3 thông tư 02/2022/TT-BTNMT
2. Nếu chất thải chắc chắn là CTNH (mã NH) hoặc Thông thường (TT) ➔ Đưa vào danh mục quản lý tương ứng
3. Nếu chất thải thuộc dạng Kiểm soát (mã KS) ➔ Mang đi test phân định loại chất thải
4. Trong thời gian chờ phần định, quản lý như CTNH

ĐIỂM NÓNG 3. CÂU CHUYỆN BÙN THẢI

BÙN THẢI LÀ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG HAY CHẤT THẢI NGUY HẠI?

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Tro từ lò đốt than	Rắn	12.000	04 02 01
2	Hộp mực in thải	Rắn	12	08 02 04
3	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	Rắn	12	10 02 02
4	Bóng đèn quỳnh quang thải	Rắn	72	16 01 06
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	02	17 02 03
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	1.000	18 01 03
7	Bao bì cứng bằng kim loại	Rắn	500	18 01 02
8	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	2.160	18 02 01
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	2,4	19 06 01
	Tổng số lượng		**15.760,4**	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	Rắn	3.000
2	Bùn từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	24.000
3	Xỉ than từ lò hơi	Rắn	348.000

Bùn thải là Chất thải rắn thông thường

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại *(rắn/lỏng/bùn)*	Số lượng trung bình *(kg/năm)*	Mã CTNH
1	Rác thải y tế (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	100	13 01 01
2	Keo dán giấy thải (Có chứa dung môi hữu cơ)	Rắn/ lỏng	2.600	08 03 01
3	Castrich mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	Rắn	1.500	08 02 04
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	500	16 01 06
5	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	Rắn	450	16 01 13
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại(cao su dán keo dán giấy thải; giẻ lau dính dầu, mỡ, hóa chất, mực in,…; các loại vải dính hóa chất, dầu mỡ thải;…).	Rắn	100.000	18 02 01
7	Bao bì kim loại thải có chứa các thành phần nguy hại.	Rắn	25.000	18 01 02
8	Bao bì mềm thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	5.000	18 01 01
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại.	Rắn	10.000	18 01 03
10	Các loại pin và ắc quy thải	Rắn	10	19 06 05
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác.	Lỏng	8.000	17 02 04
12	Mực in xoa thải (mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	Lỏng	200	08 02 01
13	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp.	Bùn	30.000	12 06 06
14	Hóa chất thải từ phòng thí nghiệm phân tích nước thải	Lỏng	15	02 03 02
15	Bụi thải từ quá trình sản xuất linh kiện cao su	Rắn	7.000	19 12 05
16	Hóa chất thải từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/lỏng	300	19 12 03
17	Sơn/vecni thải	Lỏng	350	08 01 01
18	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	Lỏng	500	19 01 01
	Tổng số lượng		**191.525**	

Bùn thải là Chất thải nguy hại

ĐIỂM NÓNG 3. CÂU CHUYỆN BÙN THẢI

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại *(rắn/lỏng/bùn)*	Số lượng trung bình *(kg/năm)*	Mã CTNH
1	Rác thải y tế (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	100	13 01 01
2	Keo dán giấy thải (Có chứa dung môi hữu cơ)	Rắn/ lỏng	2.600	08 03 01
3	Castrich mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	Rắn	1.500	08 02 04
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	500	16 01 06
5	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	Rắn	450	16 01 13
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại(cao su dán keo dán giấy thải; giẻ lau dính dầu, mỡ, hóa chất, mực in,…; các loại vải dính hóa chất, dầu mỡ thải;…).	Rắn	100.000	18 02 01
7	Bao bì kim loại thải có chứa các thành phần nguy hại.	Rắn	25.000	18 01 02
8	Bao bì mềm thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	5.000	18 01 01
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại.	Rắn	10.000	18 01 03
10	Các loại pin và ắc quy thải	Rắn	10	19 06 05
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác.	Lỏng	8.000	17 02 04
12	Mực in xoa thải (mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	Lỏng	200	08 02 01
13	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp.	Bùn	30.000	12 06 06
14	Hóa chất thải từ phòng thí nghiệm phân tích nước thải	Lỏng	15	02 03 02
15	Bụi thải từ quá trình sản xuất linh kiện cao su	Rắn	7.000	19 12 05
16	Hóa chất thải từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/lỏng	300	19 12 03
17	Sơn/vecni thải	Lỏng	350	08 01 01
18	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	Lỏng	500	19 01 01
	Tổng số lượng		**191.525**	

Bùn thải là Chất thải nguy hại

Sử dụng hóa chất trong danh sách positive list

Hệ thống ETP hiện đại

Bùn thải đạt giới hạn chất thải rắn thông thường

Các bước cơ bản để chuyển đổi hồ sơ kiểm soát bùn thải: từ chất thải nguy hại sang quản lý chất thải rắn thông thường

Bước 1: Tìm nhà thầu đủ năng lực ➔ test ngưỡng nguy hại của bùn, so sánh với tiêu chuẩn: QCVN 50:2013/BTNMT hoặc QCVN 07:2009/BTNMT

QCVN 07: 2009/BTNMT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

QCVN 07:2009/BTNMT

VỀ NGƯỠNG CHẤT THẢI NGUY HẠI

National Technical Regulation on Hazardous Waste Thresholds

HÀ NỘI - 2009

Lời nói đầu

QCVN 07: 2009/BTNMT do *Ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải rắn* biên soạn, Tổng cục Môi trường, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

VỀ NGƯỠNG CHẤT THẢI NGUY HẠI

National Technical Regulation on Hazardous Waste Thresholds

QCVN 50:2013/BTNMT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NGƯỠNG NGUY HẠI ĐỐI VỚI BÙN THẢI TỪ QUÁ TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC

National Technical Regulation on Hazardous Thresholds for Sludges from Water Treatment Process

Lời nói đầu

QCVN 50:2013/BTNMT do *Tổ soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bùn thải từ quá trình xử lý nước* biên soạn, được xây dựng dựa trên QCVN 07:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại; Tổng cục Môi trường, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NGƯỠNG NGUY HẠI ĐỐI VỚI BÙN THẢI TỪ QUÁ TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC

National Technical Regulation on Hazardous Thresholds for Sludges from Water Treatment Process

Các bước cơ bản để chuyển đổi hồ sơ kiểm soát bùn thải: từ chất thải nguy hại sang quản lý chất thải rắn thông thường

Bước 2: **Lập hồ sơ gửi cơ quan quản lý địa phương (thường là Sở Tài nguyên môi trường) để xin phép chuyển đổi quản lý bùn từ chất thải nguy hại sang quản lý là chất thải rắn thông thường**

Bước 3: **Sở TNMT tiếp quản hồ sơ → thành lập đoàn kiểm tra xác nhận tại nhà máy (Sở lấy mẫu độc lập để tiến hành so sánh)**

Bước 4: **Sở TNMT gửi công văn trả lời kết quả Đạt/không đạt và tần suất quan trăc**

Bước 5: **Quản lý bùn là một chất thải rắn thông thường**

HÀNH TRÌNH THỰC TẾ MẤT BAO LÂU?

KẾT QUẢ THU ĐƯỢC CÓ GIỐNG NHAU?

german cooperation
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

1.3 XÁC ĐỊNH TÍNH CHẤT CỦA CHẤT THẢI PHÁT SINH

11 06	**Vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng có amiăng thải** **Insulation materials and asbestos-containing construction materials**	**17 06**					
11 06 01	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải Insulation materials containing asbestos	17 06 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
11 06 02	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại Other insulation materials consisting of or containing hazardous substances	17 06 03			Đ, ĐS	Rắn	KS
11 06 03	Vật liệu xây dựng thải có amiăng (trừ amiăng xi măng) Construction materials containing asbestos	17 06 05	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
11 06 04	Vật liệu cách nhiệt thải khác với các loại trên Insulation materials other than those mentioned above	17 06 04				Rắn	TT-R

1.3 XÁC ĐỊNH TÍNH CHẤT CỦA CHẤT THẢI PHÁT SINH

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH
		Rắn	Lỏng	Bùn	
01	Bóng đèn huỳnh quang, cao áp, compact các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 06
02	Vải lọc, túi lọc, vật liệu nhiễm kiềm	X			18 02 01
03	Vỏ chai lọ đựng hóa chất thải	X			18 01 04
04	Giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01
05	Các loại lọc dầu đã qua sử dụng		X		15 01 02
06	Bìa amiang thải, các loại phanh, bố thắng, các vật liệu có chứa amiăng sau sử dụng	X			15 01 06
07	Bông bảo ôn thải	X			11 06 01
08	Mùn cưa dính dầu, bùn đất, cát dính dầu	X			18 02 01
09	Nước nhiễm dầu, bùn dính dầu khi vệ sinh MMTB	X	X		19 07 01

Bông bảo ôn là chất thải nguy hại

STT	Tên loại chất thải	Mã CTNH	ĐVT
I	**Chất thải công nghiệp thông thường**		
1	Vỏ bao xút rắn, vỏ bao PAC, PAM		kg
2	Bông bảo ôn thải		kg
3	Chất trợ lắng đóng bám trong vỏ thùng		kg
4	Vỏ thùng chất đóng cặn các loại		kg
5	Bạt phủ hỏng		kg
6	Kính, thủy tinh, dụng cụ thủy tinh phòng thí nghiệm (không nhiễm các thành phần nguy hại)		kg
7	Ống cứu hỏa (vòi chữa cháy) hỏng		kg

Bông bảo ôn là CTCNTT

1.3 PHÂN ĐỊNH CHẤT THẢI - BÙN THẢI

Sở Tài nguyên và Môi trường có nhận Công văn ngày 28/9/2020 của Công ty TNHH Nantong Xinfei (Việt Nam) Textile về việc. Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Căn cứ Kết quả thử nghiệm số 09.20.422 ngày 21/9, 09.20.470 ngày 22/9 và 09.20.511 ngày 23/9/2020 của Công ty CP-DV-TV môi trường Hải Âu, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận thấy: các mẫu bùn thải sau khi xử lý qua máy ép bùn từ hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất gia công vải sợi – Công ty TNHH Nantong Xinfei (Việt Nam) tại lô F1-F2, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (mẫu lấy tại 03 thời điểm khác nhau trong các ngày 14-15-16/9/2020) có pH dao động trong khoảng 6,4 – 6,65 và các chỉ tiêu: As, Ba, Cd, Ag, Pb, Co, Zn, Ni, Se, Hg, Cr^{6+}, tổng Xyanua, tổng dầu, Phenol, Benzen, Clobenzen, Toluen, Naptalen đều không vượt ngưỡng nguy hại theo quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước nên không phải là chất thải nguy hại. Do đó, Công ty được xử lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Yêu cầu Công ty: định kỳ kiểm tra, giám sát tình hình phát sinh, quản lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các quy định tại Khoản 13, Điều 3, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 quy định về quản lý chất thải và phế liệu; chịu trách nhiệm trong việc xử lý bùn thải đảm bảo đạt quy chuẩn Việt Nam và quá trình chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Trong quá trình hoạt động phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường./.

hại.

Sau khi xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Đối với phân định, phân loại chất thải nguy hại

Căn cứ Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 38 quy định "chủ nguồn thải chất thải nguy hại tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại phải báo cáo và quản lý", theo đó Chi nhánh Tổng Công ty tự chịu trách nhiệm pháp lý đối với kết quả phân tích (*đính kèm công văn số 54/CV-VF/HC ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Chi nhánh Tổng Công ty*) và các kết quả phân tích sau này (*nếu có*) so với ngưỡng nguy hại theo QCVN 07: 2009/BTNMT. Trường hợp Chi nhánh Tổng Công ty phân định xỉ thải là chất thải rắn công nghiệp thông thường, đề nghị Chi nhánh Tổng Công ty căn cứ Điều 29, 30, 31, 32 Nghị định số 38 để quản lý xỉ thải đúng quy định.

1

PHẦN 2

ĐIỂM LUẬT
&
CẬP NHẬT LIÊN QUAN ĐẾN CHẤT THẢI

german cooperation
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

2.1 HỆ THỐNG LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Luật		**Luật Bảo vệ môi trường** *(72/2020/QH14)*	
Nghị định	**08/2022/NĐ-CP** *(Hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường)*		**45/2022/NĐ-CP** *(Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Bảo vệ môi trường)*
Quyết định TTg		**13/2023/QĐ-TTg** *(Ban hành danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu Sx)*	
Thông tư	**02/2022/TT-BTNMT** *(hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường do Bộ trưởng BTNMT ban hành)*		
QCVN, TCVN	**QCVN 07:2009/BTNMT** *(Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Ngưỡng chất thải nguy hại)*	**TCVN 6707:2009** *(Chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo)*	
Địa phương			

2.1 HỆ THỐNG LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ CHẤT THẢI

QUẢN LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT

ĐỊNH NGHĨA	PHÂN LOẠI	LƯU CHỨA	XỬ LÝ/ CHUYỂN GIAO NHÀ THẦU	VẬN CHUYỂN
Nghị định 08/2022/ND-CP Điều 3.1.1	Luật BVMT 2020 Điều 75 Công văn số 9368/BTNMT-KSONMT	Luật BVMT 2020 Điều 76 và 77 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Điều 26	Luật BVMT 2020 Điều 79 Nghị định 08/2022/ND-CP Điều 58 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Điều 29 và 30	Luật BVMT 2020 Điều 77 Nghị định 08/2022/ND-CP Điều 61 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Điều 26, 27 và 29

2.1 HỆ THỐNG LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ CHẤT THẢI

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

ĐỊNH NGHĨA	PHÂN LOẠI	LƯU CHỨA	XỬ LÝ/ CHUYỂN GIAO NHÀ THẦU	VẬN CHUYỂN
Nghị định 08/2022/ND-CP Điều 3.10	Luật BVMT 2020 Điều 72 và 81	Luật BVMT 2020 Điều 81 Nghị định 08/2022/ND-CP Điều 65 và 66 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Điều 33	Luật BVMT 2020 Điều 82 Nghị định 08/2022/ND-CP Điều 66 và 67 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Điều 34	Luật BVMT 2020 Điều 81 Nghị định 08/2022/ND-CP Điều 66 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Điều 34

2.1 HỆ THỐNG LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ CHẤT THẢI

QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

ĐỊNH NGHĨA	PHÂN LOẠI	LƯU CHỨA	XỬ LÝ/ CHUYỂN GIAO NHÀ THẦU	VẬN CHUYỂN
Luật BVMT 2020 Điều 3	Luật BVMT 2020 Điều 83 Nghị định 08/2022/ND-CP Điều 68 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Phụ lục 3, mục C QCVN 07:2009/BTNMT	Luật BVMT 2020 Điều 83 Nghị định 08/2022/ND-CP Điều 69 và 71 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Điều 35 và 36	Luật BVMT 2020 Điều 84 Nghị định 08/2022/ND-CP Điều 70 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Điều 35	Luật BVMT 2020 Điều 83 Nghị định 08/2022/ND-CP Điều 69 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Điều 37

2.1 HỆ THỐNG LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ CHẤT THẢI

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Pháp lệnh Cảnh sát môi trường ngày 23 tháng 12 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT
Có hiệu lực: 25/08/2022
Tình trạng: Còn hiệu lực
www.ThuVienPhapLuat.vn

2.1 HỆ THỐNG LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Quyết định: 13/2023/QĐ -TTg Quyết định Ban hành danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Số: 13/2023/QĐ-TTg

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của

DANH MỤC
PHẾ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT
(Kèm theo Quyết định số 13/2023/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên phế liệu	Mã HS		
1	**Phế liệu sắt, thép, gang**			
1.1	Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	7204	10	00
1.2	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Bằng thép không gỉ	7204	21	00
1.3	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác	7204	29	00
1.4	Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	7204	30	00
1.5	Phế liệu và mảnh vụn khác: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	7204	41	00
1.6	Phế liệu và mảnh vụn khác: Loại khác	7204	49	00
2	**Phế liệu và mẩu vụn của nhựa (plastic)**			
2.1	Từ các polyme từ etylen: Dạng xốp, không cứng	3915	10	10
2.2	Từ các polyme từ etylen: Loại khác	3915	10	90
2.3	Từ các polyme từ styren: Loại khác: Polyme Styren (PS), Acrylonitrin Butadien Styren (ABS); High Impact Polystyrene (HIPS); Expanded Polystyrene (EPS)	3915	20	90
2.4	Từ các polyme từ vinyl clorua: Loại khác	3915	30	90

2.1 HỆ THỐNG LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Công văn: số 9368/BTNMT-KSONMT V/v hướng dẫn kỹ thuật về phân ngoại chất thải sinh hoạt

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 9368 /BTNMT-KSONMT

V/v hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt đã được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). Theo đó, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Bộ Tài nguyên và Môi trường được phân công như sau:

HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT
VỀ PHÂN LOẠI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
(Kèm theo Công văn số /BTNMT-KSONMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) được nhận diện và phân loại chi tiết như sau:

TT	Tên chất thải	Hình ảnh minh họa	Kỹ thuật trong phân loại
Nhóm 1. Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế			
1.1	**Giấy thải**		
1.1.1	Hộp, túi, lọ, ly, cốc bằng giấy.		- Loại bỏ nước, dung dịch chứa bên trong. - Thu gọn, ép dẹt, giảm kích thước, thể tích.
1.1.2	Sách, truyện, vở, báo cũ, giấy viết,…; Thùng, bìa carton; Lõi giấy vệ sinh, giấy bọc gói, bì thư, biên lai, khay đựng trứng bằng giấy,…; Các loại bao bì giấy khác không nhiễm bẩn.		- Loại bỏ thực phẩm, sản phẩm chứa đựng ban đầu. - Thu gọn, ép dẹt, giảm kích thước, thể tích.
1.2	**Nhựa thải**		

2.1 HỆ THỐNG LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Quyết định: 3323/QĐ-BTNMT QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC ĐÍNH CHÍNH THÔNG TƯ SỐ 02/2022/TT-BTNMT NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2022 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tại khoản 2 Điều 66:

a) Sửa "trước ngày 05 tháng 01…" thành "trước ngày 15 tháng 01…";

b) Sửa "trước ngày 10 tháng 01…" thành "trước ngày 20 tháng 01…".

2. Tại mã chất thải "12 08 - Chất thải từ quá trình sơ chế cơ học chất thải tại nơi phát sinh hoặc trung chuyển" Mục C Mẫu số 01 Phụ lục III:

a) Sửa mã "12 09 09" thành mã "12 08 09";

b) Sửa mã "12 09 10" thành mã "12 08 10";

c) Sửa mã "12 09 11" thành mã "12 08 11";

d) Sửa mã "12 09 12" thành mã "12 08 12".

3. Tại Điều 3 Phụ lục X, sửa "Giao cho (8) chỉ đạo, theo dõi, giúp (4) xử lý hoặc trình (4) xử lý theo thẩm quyền các kiến nghị của Đoàn kiểm tra." thành "Giao cho (9) chỉ đạo, theo dõi, giúp (5) xử lý hoặc trình (5) xử lý theo thẩm quyền các kiến nghị của Đoàn kiểm tra.".

4. Tại Điều 4 Phụ lục X, sửa "Các ông (bà) có tên tại Điều 2, (8), (12), (13) và …." thành " Các ông

2.1 HỆ THỐNG LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Thông tư: 20/2023/TT-BTNMT THÔNG TƯ BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ, TÁI CHẾ, TÁI SỬ DỤNG VÀ XỬ LÝ CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT

QCVN 76:2023/BTNMT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ, TÁI CHẾ, TÁI SỬ DỤNG VÀ XỬ LÝ CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT

National technical regulation on collection, transportation, storage, recycling, reuse and handling of controlled substances

LỜI NÓI ĐẦU

QCVN 76:2023/BTNMT do Cục Biến đổi khí hậu biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được ban hành theo Thông tư số 20/2023/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ, TÁI CHẾ, TÁI SỬ DỤNG VÀ XỬ LÝ CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT

National technical regulation on collection, transportation, storage, recycling, reuse and handling of controlled substances

2.2 MỘT SỐ ĐIỂM CẬP NHẬT MỚI LIÊN QUAN ĐẾN CHẤT THẢI

Loại bỏ văn bản cũ

1. Nghị định 19/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường
2. Nghị định 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu
3. Thông tư 36/2015/TT-BTNMT về quản lý chất thải nguy hại
4. Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi các Nghị định hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường
5. Thông tư 25/2019/TT-BTNMT hướng dẫn Nghị định 40/2019/NĐ-CP

Văn bản mới

1. Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường
2. Thông tư 02/2022/TT-BTNMT hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành

CẬP NHẬT

CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG ≠ **CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP**

NĐ 08/2022/ND-CP:

Điều 3.10 Chất thải rắn thông thường là chất thải rắn không thuộc danh mục chất thải nguy hại và không thuộc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại.

Điều 3.12 Chất thải công nghiệp là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường.)

CẬP NHẬT

Luật BVMT - Điều 160. Kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường, kiểm toán trong lĩnh vực môi trường

- **Thanh tra đột xuất** được tiến hành theo quy định khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về BVMT; theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng hoặc do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao. **Việc thanh tra đột xuất không được công bố trước trong trường hợp cần thiết;**
- Trừ trường hợp thanh tra đột xuất theo quy định tại Luật này, số lần thanh tra về bảo vệ môi trường **không quá một lần trong một năm** đối với một tổ chức, cá nhân;
- **Việc kiểm tra đột xuất không báo trước** của cơ quan quản lý nhà nước về BVMTđược thực hiện **khi có căn cứ cho rằng** tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định;

CẬP NHẬT

Before

- Giấy phép xử lý CTNH
- Sổ chủ nguồn thải CTNH
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước
- Giấy phép nhập khẩu phế liệu
- …v…v….

After

Giấy phép môi trường

CẬP NHẬT

Before

- Chứng từ CTNH phải lưu **5 năm**
- Kê khai chứng từ điện tử **(e-manifest)** song song với chứng từ giấy
- **Kèm 1 liên chứng từ** CTNH theo báo cáo định kỳ hàng năm

After

Không đề cập

CẬP NHẬT

Before

1. Giới thiệu:

Một bộ Chứng từ CTNH gồm các liên (được in sẵn để kê khai bằng tay hoặc kê khai trực tiếp trong máy tính trước khi

- Liên số 1: Lưu tại chủ nguồn thải;
- Liên số 2: Lưu tại chủ xử lý CTNH 1 (thứ nhất hoặc duy nhất);
- Liên số 2^S: Chủ xử lý CTNH 1 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có địa điểm cơ sở của mình (tập hợp gửi đồng là QLCTNH) định kỳ theo mẫu tại Phụ lục 4 (B); phải đóng dấu treo trong trường hợp chỉ thực hiện việc vận chuyển mà khôn
- Liên số 3: Lưu tại chủ xử lý CTNH 2 (thứ hai);
- Liên số 3^S: Chủ xử lý CTNH 2 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có địa điểm cơ sở xử lý CTNH (tập hợp gửi đồ tại Phụ lục 4 (B));
- Liên số 2^T hoặc 3^T: (Các) chủ xử lý CTNH gửi Tổng cục Môi trường (tập hợp gửi đồng thời kèm theo Báo cáo QLCT
- Liên số 4: Lưu tại chủ nguồn thải (chủ xử lý CTNH gửi lại sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH);
- Liên số 5: Chủ nguồn thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH (tập hợp gửi đ định tại Phụ lục 4 (A)).

Trong đó, các liên số 1, 2, 2^S, 4 và 5 là các liên mặc định được sử dụng trong mọi trường hợp; các liên còn lại là các liê

After

A. Hướng dẫn sử dụng

1. Giới thiệu

Một bộ Chứng từ CTNH gồm các liên (được in sẵn để kê khai bằng tay hoặc kê khai trực tiếp trong máy tính trước khi in ra) như sau:

- Liên số 1: Lưu tại Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH;
- Liên số 2: Lưu tại Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2 (nơi thực hiện việc xử lý CTNH) - nếu có;
- Liên số 3: Lưu tại chủ nguồn thải (sau khi Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH tiếp nhận chất thải);
- Liên số 4: Lưu tại chủ nguồn thải (Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại gửi lại sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH);

CẬP NHẬT

Before

Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển nếu xây dựng theo dạng nhà kho thì phải đáp ứng **Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4317:86** - Nhà kho - Nguyên tắc cơ bản thiết kế hoặc **tiêu chuẩn quốc tế tương đương hoặc cao hơn**.

After

Trường hợp khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển chất thải nguy hại được **xây dựng theo dạng nhà kho thì phải đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam về nhà kho.**

CẬP NHẬT

Before

- **Thông tin bắt buộc trên nhãn** dán trên bao bì chứa CTNH
- Phương tiện vận chuyển CTNH phải có **gờ bao quanh thùng xe**, có **hộp dưới sàn xe** để thu gom CTNH trong trường hợp bị rò rỉ
- Khu vực lưu giữ CTNH có tính dễ cháy, dễ nổ phải cách nguồn lửa, nhiệt **ít nhất 10m**

After

Không đề cập

CẬP NHẬT

Before

- Đơn vị tính: **kg**
- Thời gian nộp báo cáo định kỳ hàng năm: trước 31.1 của năm kế tiếp
- Vận chuyển CTNH: chỉ đơn vị có GP xử lý CTNH
- Thanh tra môi trường: **báo trước** bằng văn bản trước khi thanh tra

After

- Đơn vị tính: **kg (CTNH, CTRCNTT) ; tấn (CTRSH)**
- Thời gian nộp báo cáo định kỳ hàng năm: **trước 5.1 của năm kế tiếp => trước 15.1 của năm kế tiếp**
- Vận chuyển CTNH: **CNT được tự vận chuyển** bằng **phương tiện chính chủ thỏa yêu cầu về kỹ thuật**
- Thanh tra môi trường: thanh tra **đột xuất** trong trường hợp cần thiết

CẬP NHẬT

Before

- Phương tiện vận chuyển chất thải y tế nguy hại : không qui định (đối với phương tiện vận chuyển CTNH kết hợp vận chuyển CTYT)
- Thời gian CNT phải chuyển giao CTNH đi xử lý: **không quá 6 tháng kể từ ngày phát sinh**

After

- Phương tiện vận chuyển chất thải y tế nguy hại **phải có thùng hoặc khoang kín được bảo ôn**
- Thời gian CNT phải chuyển giao CTNH đi xử lý: **không quá 1 năm kể từ ngày phát sinh**

CẬP NHẬT

Before

Sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chuyển giao chất thải nguy hại, nếu không nhận được **hai liên cuối** cùng của chứng từ chất thải nguy hại mà **không có lý do hợp lý** bằng văn bản từ tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải nguy hại **thì chủ nguồn thải** chất thải nguy hại **phải báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh** để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

After

Sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chuyển giao chất thải nguy hại, nếu không nhận được **2 liên cuối** cùng của chứng từ chất thải nguy hại mà **không có lý do hợp lý** bằng văn bản từ tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải nguy hại thì **chủ nguồn thải** chất thải nguy hại **phải báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Bộ Tài nguyên và Môi trường** để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

CẬP NHẬT

Before

After

Biên bản bàn giao ***được lập mỗi khi thực hiện 01 lần chuyển giao*** CTRCNTT tương ứng với từng bên nhận chất thải.

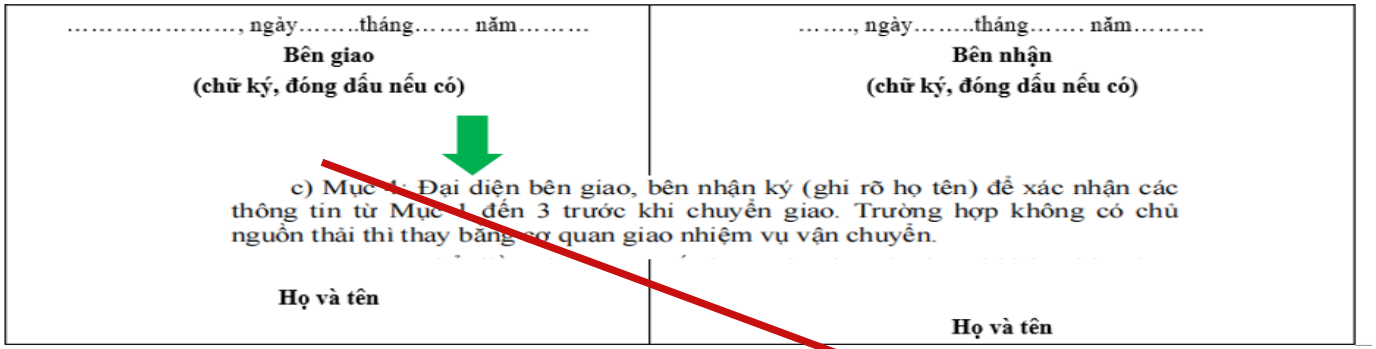

……, ngày……tháng…… năm……

Bên giao

(chữ ký, đóng dấu nếu có)

……, ngày……tháng…… năm……

Bên nhận

(chữ ký, đóng dấu nếu có)

c) Mục 4: Đại diện bên giao, bên nhận ký (ghi rõ họ tên) để xác nhận các thông tin từ Mục 1 đến 3 trước khi chuyển giao. Trường hợp không có chủ nguồn thải thì thay bằng cơ quan giao nhiệm vụ vận chuyển.

Họ và tên

Họ và tên

Người có thẩm quyền ký biên bản bàn giao CTRCNTT

Người đại diện bên giao, bên nhận

CẬP NHẬT

Before

Số liên biên bản bàn giao CTRCNTT:

9 liên

(Kèm liên theo báo cáo cho UBND cấp huyện nơi có CSXL)

After

Số liên biên bản bàn giao CTRCNTT:

- **2 liên** (chủ nguồn thải – chủ xử lý) ;
- **3 liên** (chủ nguồn thải – chủ vận chuyển – chủ xử lý)

PHẦN 3

ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT
2. TRONG QUẢN LÝ CTR THÔNG THƯỜNG
3. TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
4. BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (PHẦN CHẤT THẢI)

german cooperation
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

1.1 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 2020

german cooperation
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

1.1 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 2020

Những điều khoản chính liên quan đến quản lý chất thải:

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 3. Giải thích từ ngữ

18. *Chất thải* là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

19. *Chất thải rắn* là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải.

20. *Chất thải nguy hại* là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

21. *Đồng xử lý chất thải* là việc kết hợp một quá trình sản xuất sẵn có để tái chế, xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải, trong đó chất thải được sử dụng làm nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu thay thế hoặc được xử lý.

27. *Phế liệu* là vật liệu được thu hồi, phân loại, lựa chọn từ những vật liệu, sản phẩm loại ra trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc tiêu dùng để sử dụng làm nguyên liệu cho một quá trình sản xuất khác.

1.1 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 2020

Chương VI: QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Điều 72. Yêu cầu về quản lý chất thải

1. Yêu cầu chung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường được quy định như sau:

a) Chất thải phải được quản lý trong toàn bộ quá trình phát sinh, giảm thiểu, phân loại, thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy;

b) Chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm tái sử dụng, tái chế, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp để xử lý;

c) Chủ nguồn thải chất thải công nghiệp phải kiểm soát có trách nhiệm phân định chất thải là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường thông qua hoạt động lấy, phân tích mẫu do cơ sở có chức năng, đủ năng lực thực hiện theo quy định của pháp luật. Chất thải công nghiệp sau khi phân định phải được quản lý theo quy định của pháp luật;

d) Chất thải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quản lý như sản phẩm, hàng hóa và được phép sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất;

đ) Tổ chức, cá nhân vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý có trách nhiệm vận chuyển chất thải đến cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp hoặc chuyển giao cho tổ chức, cá nhân vận chuyển khác để vận chuyển đến cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp;

e) Việc quản lý chất thải phóng xạ được thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

1.1 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 2020

Chương VI: QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC

Mục 2. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 75. Phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt

Điều 76. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

Điều 77. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1.1 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 2020

Những điều khoản chính liên quan đến quản lý chất thải:

Mục 3. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Điều 81. Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường

Điều 82. Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Mục 4. QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 83. Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại

Điều 84. Xử lý chất thải nguy hại

Điều 85. Trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

1.1 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 2020

Những điều khoản chính liên quan đến quản lý chất thải:

Chương IX: QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG, THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG VÀ BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG

Mục 3. BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG

Điều 119. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm. Kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

3. Nội dung chính của báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ bao gồm:

a) Kết quả hoạt động của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với chất thải;

d) Công tác quản lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại;

đ) Công tác quản lý phế liệu nhập khẩu (nếu có);

1.2 NGHỊ ĐỊNH 08/2022/ND-CP

german cooperation
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

1.2 NGHỊ ĐỊNH 08/2022/ND-CP

Những điều khoản chính liên quan đến quản lý chất thải:

Chương V QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI

3. Việc sử dụng sản phẩm thải bỏ, chất thải rắn phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tiêu dùng phải theo nguyên tắc tận dụng tối đa giá trị của sản phẩm thải bỏ, chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Tái sử dụng sản phẩm thải bỏ;

b) Sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì hoặc nâng cấp sản phẩm bị lỗi, sản phẩm cũ để kéo dài thời gian sử dụng;

c) Tận dụng thành phần, linh kiện của sản phẩm thải bỏ;

d) Tái chế chất thải rắn để thu hồi nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật;

đ) Xử lý chất thải rắn kết hợp thu hồi năng lượng theo quy định của pháp luật;

e) Chôn lấp chất thải rắn theo quy định của pháp luật.

5. Việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất vào nội địa được thực hiện theo quy định của Nghị định này về thu gom, vận chuyển chất thải ngoài khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất.

1.2 NGHỊ ĐỊNH 08/2022/ND-CP

Những điều khoản chính liên quan đến quản lý chất thải:

Chương V QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Mục 2. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 58. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt của cơ quan, tổ chức, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp

Điều 61. Trách nhiệm của cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

Điều 62. Quyền và trách nhiệm của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1.2 NGHỊ ĐỊNH 08/2022/ND-CP

Những điều khoản chính liên quan đến quản lý chất thải:

Chương V QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Mục 3. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Điều 65. Tái sử dụng, sử dụng trực tiếp, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Điều 66. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường

Điều 67. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường

1.2 NGHỊ ĐỊNH 08/2022/ND-CP

Những điều khoản chính liên quan đến quản lý chất thải:

Chương V QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Mục 4. QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 68. Phân định, phân loại chất thải nguy hại

Điều 69. Thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại

Điều 70. Xử lý chất thải nguy hại

Điều 71. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại

1.2 NGHỊ ĐỊNH 08/2022/ND-CP

Những điều khoản chính liên quan đến quản lý chất thải:

Chương VI: TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ, XỬ LÝ SẢN PHẨM, BAO BÌ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

Mục 1. TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

Điều 77. Đối tượng, lộ trình thực hiện trách nhiệm tái chế

Điều 78. Tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế bắt buộc

Điều 79. Hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế

Điều 80. Đăng ký kế hoạch và báo cáo kết quả tái chế

Điều 81. Đóng góp tài chính vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam

1.2 NGHỊ ĐỊNH 08/2022/ND-CP

Những điều khoản chính liên quan đến quản lý chất thải:

Chương VI: TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ, XỬ LÝ SẢN PHẨM, BAO BÌ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

Mục 2. TRÁCH NHIỆM THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

Điều 83. Đối tượng, mức đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải

Mục 3. CUNG CẤP, QUẢN LÝ THÔNG TIN VÀ QUẢN LÝ, GIÁM SÁT THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

Điều 87. Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia

Điều 88. Hội đồng EPR quốc gia

1.2 NGHỊ ĐỊNH 08/2022/ND-CP

Những điều khoản chính liên quan đến quản lý chất thải:

Mục 3. CUNG CẤP, QUẢN LÝ THÔNG TIN VÀ QUẢN LÝ, GIÁM SÁT THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

Điều 87. Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia

Điều 88. Hội đồng EPR quốc gia

1.3 THÔNG TƯ 02/2022/TT_BTNMT

german cooperation
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

1.3 THÔNG TƯ 02/2022/TT_BTNMT

Những điều khoản chính liên quan đến quản lý chất thải:

Chương IV QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Điều 24. Danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường

Điều 25. Đơn vị tính khối lượng chất thải

Mục 2. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 26. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

Điều 27. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

Điều 29. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Điều 30. Hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng hoặc thể tích chất thải

1.3 THÔNG TƯ 02/2022/TT_BTNMT

Những điều khoản chính liên quan đến quản lý chất thải:

Chương IV QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM

Mục 3. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Điều 33. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Điều 34. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường và mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

Mục 4. QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 35. Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại

Điều 36. Yêu cầu kỹ thuật về bao bì, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ xử lý chất thải nguy hại

Điều 37. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại

1.3 THÔNG TƯ 02/2022/TT_BTNMT

Những điều khoản chính liên quan đến quản lý chất thải:

Chương IV QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM

Mục 6. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU

Điều 45. Đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Điều 46. Tổ chức đánh giá năng lực thực tế của tổ chức đăng ký tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

1.3 THÔNG TƯ 02/2022/TT_BTNMT

Những điều khoản chính liên quan đến quản lý chất thải:

Chương V QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG, THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG VÀ BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG

Mục 3. BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 66. Nội dung, hình thức và thời gian gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Mẫu số 05. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Mẫu số 05.A. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ***(áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường)***

(1)
(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / BC-(3)

(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:.....; quy mô/công suất: .....Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ- ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ)
- Giấy đăng ký kinh doanh ..., Mã số thuế ..

Mẫu số 05.B. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ***(áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường)***

(1)
(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / BC-(3)

(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

THÔNG TIN CHUNG

- Tên dự án đầu tư,cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở;
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:.....; quy mô/công suất: .....Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ- ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ)
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng kinh doanh số:.....ngày.....của (1) hoặc các giấy tờ tương

1.3 THÔNG TƯ 02/2022/TT_BTNMT

Những điều khoản chính liên quan đến quản lý chất thải:

Chương VI MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

Điều 78. Mẫu biểu thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân nhập khẩu

Điều 79. Nộp và tiếp nhận đăng ký kế hoạch tái chế, báo cáo kết quả tái chế, bản kê khai đóng góp tài chính; tài khoản tiếp nhận đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế, xử lý chất thải

PHỤ LỤC IX

MẪU BIỂU THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ VÀ XỬ LÝ SẢN PHẨM, BAO BÌ CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01. Đăng ký kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU hoặc BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	----------

(Địa danh), ngày.....tháng....năm....

ĐĂNG KÝ

Kế hoạch tái chế năm ....

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu: .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ: .....

Mã số thuế: .....

1.3 THÔNG TƯ 02/2022/TT_BTNMT

Những điều khoản chính liên quan đến quản lý chất thải:

PHỤ LỤC III: MẪU BIỂU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC	
Mẫu số 01	Danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường
Mẫu số 02	Phương pháp tính và dự toán chi phí cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt
Mẫu số 03	Biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường
Mẫu số 04	Chứng từ chất thải nguy hại

1.4 MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

german cooperation
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

1.4 MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Pháp lệnh Cảnh sát môi trường ngày 23 tháng 12 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT
Có hiệu lực: 25/08/2022
Tình trạng: Còn hiệu lực
www.ThuVienPhapLuat.vn

1.4 MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

Quyết định: 13/2023/QĐ -TTg Quyết định Ban hành danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Số: 13/2023/QĐ-TTg

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của

DANH MỤC
PHẾ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT
(Kèm theo Quyết định số 13/2023/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên phế liệu	Mã HS		
1	**Phế liệu sắt, thép, gang**			
1.1	Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	7204	10	00
1.2	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Bằng thép không gỉ	7204	21	00
1.3	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác	7204	29	00
1.4	Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	7204	30	00
1.5	Phế liệu và mảnh vụn khác: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	7204	41	00
1.6	Phế liệu và mảnh vụn khác: Loại khác	7204	49	00
2	**Phế liệu và mẩu vụn của nhựa (plastic)**			
2.1	Từ các polyme từ etylen: Dạng xốp, không cứng	3915	10	10
2.2	Từ các polyme từ etylen: Loại khác	3915	10	90
2.3	Từ các polyme từ styren: Loại khác: Polyme Styren (PS), Acrylonitrin Butadien Styren (ABS); High Impact Polystyrene (HIPS); Expanded Polystyrene (EPS)	3915	20	90
2.4	Từ các polyme từ vinyl clorua: Loại khác	3915	30	90

1.4 MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

Công văn: số 9368/BTNMT-KSONMT V/v hướng dẫn kỹ thuật về phân ngoại chất thải sinh hoạt

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 9368 /BTNMT-KSONMT

V/v hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt đã được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). Theo đó, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Bộ Tài nguyên và Môi trường được phân công như sau:

HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT
VỀ PHÂN LOẠI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
(Kèm theo Công văn số /BTNMT-KSONMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) được nhận diện và phân loại chi tiết như sau:

TT	Tên chất thải	Hình ảnh minh họa	Kỹ thuật trong phân loại
Nhóm 1. Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế			
1.1	**Giấy thải**		
1.1.1	Hộp, túi, lọ, ly, cốc bằng giấy.		- Loại bỏ nước, dung dịch chứa bên trong. - Thu gọn, ép dẹt, giảm kích thước, thể tích.
1.1.2	Sách, truyện, vở, báo cũ, giấy viết,…; Thùng, bìa carton; Lõi giấy vệ sinh, giấy bọc gói, bì thư, biên lai, khay đựng trứng bằng giấy,…; Các loại bao bì giấy khác không nhiễm bẩn.		- Loại bỏ thực phẩm, sản phẩm chứa đựng ban đầu. - Thu gọn, ép dẹt, giảm kích thước, thể tích.
1.2	**Nhựa thải**		

1.4 MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

Quyết định: 3323/QĐ-BTNMT QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC ĐÍNH CHÍNH THÔNG TƯ SỐ 02/2022/TT-BTNMT NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2022 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tại khoản 2 Điều 66:

a) Sửa "trước ngày 05 tháng 01…" thành "trước ngày 15 tháng 01…";

b) Sửa "trước ngày 10 tháng 01…" thành "trước ngày 20 tháng 01…".

2. Tại mã chất thải "12 08 - Chất thải từ quá trình sơ chế cơ học chất thải tại nơi phát sinh hoặc trung chuyển" Mục C Mẫu số 01 Phụ lục III:

a) Sửa mã "12 09 09" thành mã "12 08 09";

b) Sửa mã "12 09 10" thành mã "12 08 10";

c) Sửa mã "12 09 11" thành mã "12 08 11";

d) Sửa mã "12 09 12" thành mã "12 08 12".

3. Tại Điều 3 Phụ lục X, sửa "Giao cho (8) chỉ đạo, theo dõi, giúp (4) xử lý hoặc trình (4) xử lý theo thẩm quyền các kiến nghị của Đoàn kiểm tra." thành "Giao cho (9) chỉ đạo, theo dõi, giúp (5) xử lý hoặc trình (5) xử lý theo thẩm quyền các kiến nghị của Đoàn kiểm tra.".

4. Tại Điều 4 Phụ lục X, sửa "Các ông (bà) có tên tại Điều 2, (8), (12), (13) và …." thành " Các ông

1.4 MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

Thông tư: 20/2023/TT-BTNMT THÔNG TƯ BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ, TÁI CHẾ, TÁI SỬ DỤNG VÀ XỬ LÝ CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT

QCVN 76:2023/BTNMT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ, TÁI CHẾ, TÁI SỬ DỤNG VÀ XỬ LÝ CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT

National technical regulation on collection, transportation, storage, recycling, reuse and handling of controlled substances

LỜI NÓI ĐẦU

QCVN 76:2023/BTNMT do Cục Biến đổi khí hậu biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được ban hành theo Thông tư số 20/2023/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ, TÁI CHẾ, TÁI SỬ DỤNG VÀ XỬ LÝ CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT

National technical regulation on collection, transportation, storage, recycling, reuse and handling of controlled substances

2. ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI

german cooperation
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

2.1 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT

- ĐỊNH NGHĨA
- PHÂN LOẠI
- LƯU CHỨA
- XỬ LÝ, CHUYỂN GIAO NHÀ THẦU
- VẬN CHUYỂN

german cooperation
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

2.1 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT

Đinh nghĩa

Định nghĩa: (Điều 3.11 nghị định 08/2022/ND-CP) Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

Nguồn phát sinh trong nhà máy (không bao gồm các chất thải xác định có tính nguy hại):

1. Chất thải từ nhà ăn (canteen), bao gồm thực phẩm thừa do công ty tự nấu hoặc Công nhân từ bên ngoài vào.
2. Chất thải từ khối văn phòng
3. Chất thải từ nhà vệ sinh hoặc các hoạt động vệ sinh
4. Chất thải từ các hoạt động sinh hoạt của công ty (lá cây, bụi đường, …)

2.1 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT

Phân loại

Điều 75 luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14

Phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau:

a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế;

b) Chất thải thực phẩm;

c) Chất thải rắn sinh hoạt khác.

3. Hộ gia đình, cá nhân ở đô thị phải chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều này vào các bao bì để chuyển giao như sau:

a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

b) Chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; chất thải thực phẩm có thể được sử dụng làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

2.1 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT

Phân loại

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 9368 /BTNMT-KSONMT

V/v hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2023

TT	Tên chất thải	Hình ảnh minh họa	Kỹ thuật trong phân loại
Nhóm 1. Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế			
1.1	**Giấy thải**		
1.1.1	Hộp, túi, lọ, ly, cốc bằng giấy.		- Loại bỏ nước, dung dịch chứa bên trong. - Thu gọn, ép dẹt, giảm kích thước, thể tích.
1.1.2	Sách, truyện, vở, báo cũ, giấy viết,…; Thùng, bìa carton; Lõi giấy vệ sinh, giấy bọc gói, bì thư, biên lai, khay đựng trứng bằng giấy,…; Các loại bao bì giấy khác không nhiễm bẩn.		- Loại bỏ thực phẩm, sản phẩm chứa đựng ban đầu. - Thu gọn, ép dẹt, giảm kích thước, thể tích.
1.2	**Nhựa thải**		
1.2.1	Bao bì nhựa đựng thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp, y tế,…(không bao gồm bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, axit, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại).		- Tháo nắp, loại bỏ nước, dung dịch hoặc sản phẩm chứa đựng bên trong. - Thu gọn, giảm kích thước, thể tích.
1.2.2	Các loại ghế nhựa, thau, chậu nhựa; Ly, cốc nhựa.		Loại bỏ sản phẩm chứa đựng bên trong.

2.1 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT

Phân loại

1.3	**Kim loại thải**		
1.3.1	Bao bì nhôm, sắt hoặc kim loại khác đựng thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp, y tế,…(không bao gồm bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại).		- Loại bỏ sản phẩm chứa đựng bên trong. - Thu gọn, giảm kích thước, thể tích.
1.3.2	Đồ dùng nhà bếp bằng kim loại: xoong, nồi, niêu, ấm nước, bếp gas, vật dụng nhỏ như bát, đĩa, thìa, dĩa,…; Các loại vật dụng kim loại thải khác.		- Loại bỏ sản phẩm chứa đựng bên trong. - Thu, xếp gọn các vật sắc nhọn để tránh gây thương tích trong quá trình phân loại, thu gom và xử lý.

1.4.	**Thuỷ tinh thải**		
1.4.1	Chai, lọ thuỷ tinh đựng bia, rượu, thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp, y tế… (không bao gồm bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, axit, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại).		- Tháo nắp, loại bỏ sản phẩm chứa đựng bên trong. - Thu, xếp gọn, hạn chế va đập, gây vỡ.

TT	**Tên chất thải**	**Hình ảnh minh họa**	**Kỹ thuật trong phân loại**
1.4.2	Bình hoa, đồ trang trí bằng thủy tinh, pha lê.		Loại bỏ sản phẩm chứa đựng bên trong; tái sử dụng với đồ vật còn nguyên vẹn.
1.4.3	Thuỷ tinh thải khác.		Thu, xếp gọn các vật sắc nhọn để tránh gây thương tích trong quá trình phân loại, thu gom và xử lý.

2.1 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT

Phân loại

1.5	**Vải, đồ da**		
1.5.1	Quần áo, phụ kiện; giày, dép, vali; chăn, màn, rèm cửa bằng vải,…(không dính thuốc bảo vệ thực vật, axit, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại).		- Tái sử dụng đối với các đồ vật sạch. - Thu gọn.
1.6	**Đồ gỗ**		
1.6.1	Đồ chơi; vật trang trí, đồ gia dụng, hộp, khay,…bằng gỗ.		- Tái sử dụng đối với vật dụng còn nguyên vẹn. - Thu gọn, giảm kích thước, thể tích đối với các vật dụng đã bị hư hỏng để tái chế.

1.7.	**Cao su**		
1.7.1	Đồ chơi bằng cao su.		- Tái sử dụng đối với đồ chơi còn nguyên vẹn. - Thu gọn, giảm kích thước, thể tích đối với đồ chơi đã bị hư hỏng để tái chế.

TT	Tên chất thải	Hình ảnh minh họa	Kỹ thuật trong phân loại
1.7.2	Săm, lốp, vật dụng bằng cao su các loại.		Bó gọn.

2.1 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT

Phân loại

1.8	**Thiết bị điện, điện tử thải bỏ**		
1.8.1	Các thiết bị điện, điện tử nhỏ như: máy ảnh và máy ghi hình; điện thoại di động và điện thoại để bàn; dây cáp và phụ kiện máy tính; bảng điều khiển trò chơi; đồ chơi điện tử; máy tính toán cầm tay; bàn phím; máy tính xách tay và máy tính bảng; máy nhắn tin; bộ đàm, đèn led, đèn halogen,…		Giữ nguyên hình dạng, không tháo dời.
1.8.2	Các thiết bị điện, điện tử lớn như: máy tính để bàn và màn hình; máy fax; máy in và máy quét; dàn âm thanh và loa; tivi; máy đánh chữ; đầu đĩa VCR/DVD, tấm quang năng,… Tủ lạnh, tủ đông, máy điều hòa, máy rửa bát, máy giặt, quạt điện, quạt sưởi, bếp điện, bếp từ, lò nướng, nồi cơm điện,…		Giữ nguyên hình dạng, không tháo dời.

2.1 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT

Phân loại

Nhóm 2: Chất thải thực phẩm			
2.1	Thức ăn thừa; Thực phẩm hết hạn sử dụng.		Bảo đảm được đựng, chứa trong vật đựng, túi, bao bì,…kín, không rò rỉ, ngăn ngừa mùi phát tán.

TT	Tên chất thải	Hình ảnh minh họa	Kỹ thuật trong phân loại
2.2	Các loại rau, củ, quả, trái cây và các phần thải bỏ sau khi sơ chế, chế biến món ăn,…; Các sản phẩm bỏ đi từ thịt gia súc, gia cầm; thủy, hải sản.		Bảo đảm được đựng, chứa trong vật đựng, túi, bao bì,…kín, không rò rỉ, ngăn ngừa mùi phát tán.

2.1 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT

Phân loại

Nhóm 3. Chất thải rắn sinh hoạt khác			
3.1	**Chất thải nguy hại**		
3.1.1	Bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, axit thải, dung môi thải, kiềm thải, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại, bình gas mini,…từ hoạt động sinh hoạt; Sơn, mực, chất kết dính (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất); Găng tay, giẻ lau dính dầu, hóa chất; Kim tiêm, khẩu trang, bông băng bị nhiễm khuẩn từ người bệnh.	 	- Bảo đảm được đựng, chứa trong vật đựng, túi, bao bì… để an toàn, tránh phát tán CTNH ra ngoài môi trường. - Thu, xếp gọn các vật sắc nhọn (như kim tiêm) để tránh gây thương tích trong quá trình phân loại, thu gom và xử lý.

3.2.	**Chất thải cồng kềnh**		
3.2.1	Tủ, bàn ghế, sofa, giường, nệm, cũ hỏng,…		Thu gọn, giảm kích thước, thể tích. Trường hợp tháo dỡ thì chất thải sau đó được phân loại vào các nhóm chất thải tương ứng.
3.2.2	Tủ sắt, khung cửa, cánh cửa,…		Thu gọn, giảm kích thước, thể tích. Trường hợp tháo dỡ thì chất thải sau đó được phân loại vào các nhóm chất thải tương ứng.

2.1 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT

Phân loại

3.3	**Chất thải khác còn lại**		
3.3.1	Vỏ các loại hạt như macca, óc chó, hạt điều, dừa, vỏ trứng, xơ dừa, rơm, trấu,…từ hoạt động sinh hoạt. Chiếu cói; chiếu tre, trúc; gối mây, tre,…; Lông gia súc, gia cầm,…; Bã các loại: cà phê, trà (túi trà), bã mía, xác mía, lõi ngô (cùi bắp),…; Chất thải từ làm vườn từ hộ gia đình như lá, rễ, cành cây nhỏ, cỏ, hoa,…		Thu gọn, giảm kích thước, thể tích.
3.3.2	Phân động vật cảnh; xác động vật cảnh chết không do dịch bệnh,…		Chứa trong vật đựng kín, không rò rỉ, ngăn ngừa phát tán mùi.
3.3.4	Giày, dép nhựa, thước kẻ, muôi (vá), thìa (muỗng) bằng nhựa; Bút, bật lửa đã hết gas, bàn chải đánh răng, vỏ tuýp, hộp kem đánh răng,…; Các loại nhựa thải khác.		Bó gọn.
3.3.5	Vỏ cứng các loài thuỷ, hải sản; Xỉ than từ hoạt động sinh hoạt,…; Gốm, sành, sứ thải…		Thu gọn, giảm thể tích, bảo đảm tránh rơi vãi.
3.3.6	Các loại chất thải còn lại.		Bó gọn.

2.1 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT

Lưu chứa

Mục 2. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 26. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt:

a) Điểm tập kết được bố trí bảo đảm kết nối hiệu quả giữa công tác thu gom, vận chuyển và xử lý; bán kính phục vụ thu gom tại hộ gia đình, tổ chức, cá nhân và khoảng cách an toàn môi trường thực hiện theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Điểm tập kết phải bố trí thiết bị lưu chứa chất thải có dung tích phù hợp với thời gian lưu giữ, bảo đảm không rò rỉ nước ra môi trường; thực hiện vệ sinh, phun khử mùi sau khi kết thúc hoạt động; điểm tập kết hoạt động trong thời gian từ 18 giờ đến 06 giờ sáng hôm sau phải có đèn chiếu sáng;

d) Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thể bố trí điểm tập kết theo quy định tại điểm b khoản này hoặc có thể lưu chứa trong thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt;

2.1 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT

Xử lý, chuyển giao nhà thầu

Điều 58 (Nghị định 08/2022/ND-CP) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt của cơ quan, tổ chức, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp

< 300 kg/ngày

→ Hoặc: Quản lý như một hộ gia đình, cá nhân

→ Hoặc: Quản lý theo công nghiệp

> 300 kg/ngày

→ Quản lý theo công nghiệp

2.1 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT

Xử lý, chuyển giao nhà thầu

Điều 79 Luật BVMT 72/2020/QH14: Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân được tính toán theo căn cứ sau đây:

a) Phù hợp với quy định của pháp luật về giá;

b) Dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại;

c) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế, chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân đã được phân loại riêng thì không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không phân loại hoặc phân loại không đúng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 75 của Luật này thì phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý như đối với chất thải rắn sinh hoạt khác.

< 300 kg/ngày → Hoặc: Giá xử lý tính như một hộ gia đình, cá nhân

→ Hoặc: Giá theo thỏa thuận/hợp đồng

> 300 kg/ngày → Hoặc: Giá theo thỏa thuận/hợp đồng

2.1 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT

Vận chuyển

Điều 27 (TT 02/2022/TT-BNTMT). Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Phương tiện cơ giới vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải. Xe chuyên dụng cuốn ép chất thải rắn sinh hoạt phải có thiết bị lưu chứa nước rỉ rác.

2. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải bảo đảm không rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, rò rỉ nước rỉ rác, phát tán mùi trong quá trình vận chuyển; phải vệ sinh, phun xịt khử mùi trước khi ra khỏi khu vực trạm trung chuyển, cơ sở xử lý và sau khi hoàn thành thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

3. Phương tiện thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết hoặc trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải bảo đảm không rơi vãi chất thải, rò rỉ nước ra môi trường trong quá trình hoạt động.

4. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và phải bảo đảm lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ và không ngấm, rò rỉ nước rác, phát tán chất thải, mùi ra môi trường.

5. Việc áp dụng các mô hình, công nghệ, giải pháp kỹ thuật tiên tiến, thân thiện môi trường và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.2 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

- ĐỊNH NGHĨA
- PHÂN LOẠI
- LƯU CHỨA
- XỬ LÝ, CHUYỂN GIAO NHÀ THẦU
- VẬN CHUYỂN

german cooperation
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

2.2. ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CTR THÔNG THƯỜNG

Định nghĩa

Định nghĩa (NĐ 08/2022/ND-CP):

Điều 3.10 Chất thải rắn thông thường là chất thải rắn không thuộc danh mục chất thải nguy hại và không thuộc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại.

(*Lưu ý: Điều 3.12 Chất thải công nghiệp là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường.*)

Liên quan: Luật BVMT 2020

Điều 72. Yêu cầu về quản lý chất thải

c) Chủ nguồn thải chất thải công nghiệp phải kiểm soát có trách nhiệm phân định chất thải là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường thông qua hoạt động lấy, phân tích mẫu do cơ sở có chức năng, đủ năng lực thực hiện theo quy định của pháp luật. Chất thải công nghiệp sau khi phân định phải được quản lý theo quy định của pháp luật;

→ Thông tin trong Sổ Chủ nguồn thải CTNH hoặc Giấp phép môi trường

d) Chất thải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quản lý như sản phẩm, hàng hóa và được phép sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất;

2.2. ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CTR THÔNG THƯỜNG

Phân loại

Điều 81 Luật BVMT 72/2020/QH14: Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành các nhóm sau đây:

a) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất;

b) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng;

c) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.

2. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm phân loại tại nguồn theo quy định tại khoản 1 Điều này; lưu giữ bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường không được phân loại phải được quản lý như chất thải quy định tại điểm c khoản 1 Điều này

3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường có lẫn chất thải nguy hại không thực hiện việc phân loại hoặc không thể phân loại được thì được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.2. ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CTR THÔNG THƯỜNG

Lưu chứa

Điều 81 Luật BVMT 72/2020/QH14: Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường

4. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được lưu giữ riêng theo loại đã được phân loại; không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải rắn công nghiệp thông thường; không làm phát tán bụi, rò rỉ nước thải ra môi trường; lưu giữ bằng các thiết bị, dụng cụ, khu vực lưu giữ phù hợp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

TT 02/2022/TT-BTNMT: Mục 3 QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Điều 33. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Thiết bị, dụng cụ lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ;

b) Bao bì mềm được buộc kín, bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường;

c) Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được lưu giữ trực tiếp tại kho hoặc khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này hoặc phải chứa, đựng trong các thiết bị, dụng cụ đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Kho hoặc khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường trong nhà phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt;

b) Mặt sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;

c) Có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ;

d) Nhà kho phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật.

4. Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường ngoài trời phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có bờ bao, hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn, nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; nền bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thẩm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ;

c) Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (đối với loại chất thải có phát sinh bụi).

2.2. ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CTR THÔNG THƯỜNG

Lưu chứa

TT 02/2022/TT-BTNMT: Mục 3 QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bảo đảm lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ;

Bao bì mềm được buộc kín, bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường;

Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

2.2. ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CTR THÔNG THƯỜNG

Lưu chứa

TT 02/2022/TT-BTNMT: Mục 3 QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt;

Mặt sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;

Có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ;

Nhà kho phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật.

2.2. ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CTR THÔNG THƯỜNG

Lưu chứa

TT 02/2022/TT-BTNMT: Mục 3 QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Khu vực lưu giữ CTRCNTT ngoài trời phải đáp ứng các yêu cầu sau:

Có bờ bao, hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn, nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; nền bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thẩm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ;

Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (đối với loại chất thải có phát sinh bụi).

2.2. ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CTR THÔNG THƯỜNG

Xử lý, chuyển giao nhà thầu

Điều 34. Yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với phương tiện vận chuyển CTRCNTT và mẫu biên bản bàn giao CTRCNTT

Địa danh nơi chất thải phát sinh & chuyển giao cho chủ xử lý

Số thứ tự chuyến thu gom / năm 1,2,3,4,…, n, n+ 1 / 2022

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

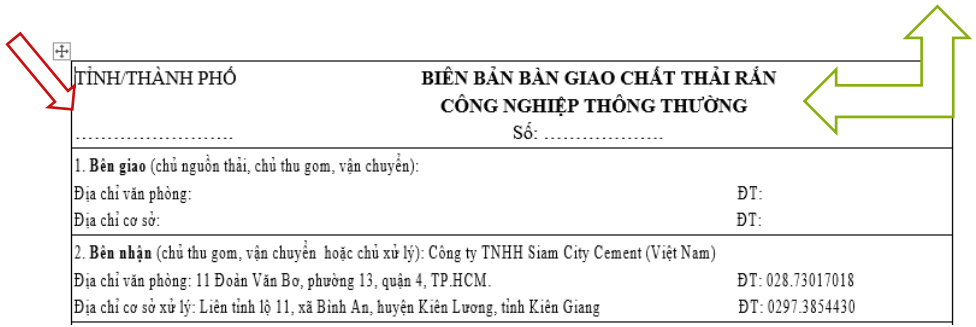

TỈNH/THÀNH PHỐ ……	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** Số: ……	
1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):		
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:
2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)		
Địa chỉ văn phòng: 11 Đoàn Văn Bơ, phường 13, quận 4, TP.HCM.		ĐT: 028.73017018
Địa chỉ cơ sở xử lý: Liên tỉnh lộ 11, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang		ĐT: 0297.3854430

Mẫu số 03. Biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

A. Hướng dẫn sử dụng biên bản bàn giao CTRCNTT

1. Biên bản bàn giao được lập giữa chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển (nếu có) và chủ xử lý (nơi thực hiện tái sử dụng, tái chế hoặc tiêu hủy chất thải). Biên bản bàn giao (được in sẵn để kê khai bằng tay hoặc kê khai trực tiếp trong máy tính trước khi in ra) và được lập thành các bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

2.2. ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CTR THÔNG THƯỜNG

Xử lý, chuyển giao nhà thầu

Điều 34. Yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với phương tiện vận chuyển CTRCNTT và mẫu biên bản bàn giao CTRCNTT

Chất thải thu gom & chuyên giao cho đơn vị khác tái sử dụng, tái chế,…..

3. **Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý		
3	Tổng khối lượng	……	

Chất thải thu gom, chuyển giao cho đơn vị xử lý

2 loại chất thải có 2 mục đích sử dụng khác nhau , chuyển cho 2 đơn vị xử lý khác nhau ➔ làm 2 bộ chứng từ riêng

2.2. ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CTR THÔNG THƯỜNG

Xử lý, chuyển giao nhà thầu

Điều 34. Yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với phương tiện vận chuyển CTRCNTT và mẫu biên bản bàn giao CTRCNTT

Biên bản bàn giao ***được lập mỗi khi thực hiện 01 lần chuyển giao*** CTRCNTT tương ứng với từng bên nhận chất thải.

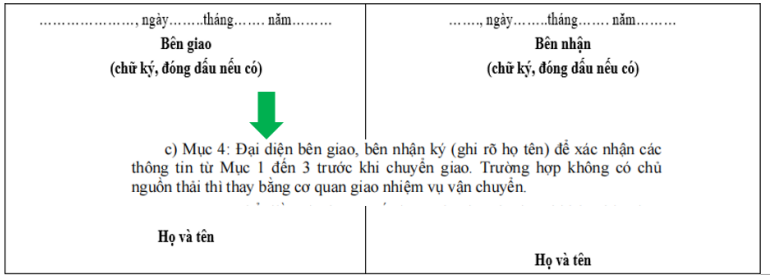

……, ngày……tháng……. năm……	……, ngày……tháng……. năm……
Bên giao	**Bên nhận**
(chữ ký, đóng dấu nếu có)	**(chữ ký, đóng dấu nếu có)**
c) Mục 4: Đại diện bên giao, bên nhận ký (ghi rõ họ tên) để xác nhận các thông tin từ Mục 1 đến 3 trước khi chuyển giao. Trường hợp không có chủ nguồn thải thì thay bằng cơ quan giao nhiệm vụ vận chuyển.	
Họ và tên	**Họ và tên**

Lưu ý: Có thể điều chỉnh một số thông tin cho phù hợp khi lập biên bản bàn giao CTRCNTT theo thực tế phát sinh.

Người có thẩm quyền ký biên bản bàn giao CTRCNTT

(before)

Người đại diện bên giao, bên nhận

Số liên biên bản bàn giao CTRCNTT:

- **2 liên** (chủ nguồn thải – chủ xử lý) ;
- **3 liên** (chủ nguồn thải – chủ vận chuyển – chủ xử lý)

2.2. ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CTR THÔNG THƯỜNG

Vận chuyển

Điều 34. Yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với phương tiện vận chuyển CTRCNTT và mẫu biên bản bàn giao CTRCNTT

Phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu chứa trong thiết bị lưu giữ chất thải hoặc lưu chứa trực tiếp trên các phương tiện vận chuyển

phải bảo đảm không rơi vãi chất thải rắn công nghiệp thông thường, phát tán bụi, mùi trong quá trình vận chuyển

2.2. ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CTR THÔNG THƯỜNG

Vận chuyển

Điều 34. Yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với phương tiện vận chuyển CTRCNTT và mẫu biên bản bàn giao CTRCNTT

Xe tải thùng hở **phải phủ bạt kín che nắng, mưa** trong quá trình thu gom, lưu chứa, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường

phải có dòng chữ "**VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI**" ở **hai bên thành của phương tiện** với chiều cao ít nhất là **15 cm**, kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

Sử dụng **Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường** theo quy định

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

- ĐỊNH NGHĨA
- PHÂN LOẠI
- LƯU CHỨA
- XỬ LÝ, CHUYỂN GIAO NHÀ THẦU
- VẬN CHUYỂN

german cooperation
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Đinh nghĩa

(Điều 3.20 Luật BVMT số 72/2020/QH14) Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Các loại chất thải nguy hại thường gặp trong nhà máy:

- Các vỏ can/thùng … rỗng chứa hóa chất nguy hại đã sửu dụng
- Các loại hóa chất bỏ đi sau khi sử dụng, hoặc hết hạn
- Các loại vật liệu nhiễm hóa chất nguy hại
- Các loại chất thải nguy hại từ văn phòng (Hộp mực, pin, ...)
- Các loại thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện tử (đèn huỳnh quang, đèn led, đồ điện tử hỏng …)
- Các loại khác có chứa yêu tố nguy hại

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Phân loại

Luật BVMT 72/2020/QH14: Điều 83 Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại

1. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm sau đây:

- Khai báo khối lượng, loại chất thải nguy hại trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường hoặc nội dung đăng ký môi trường;
- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ riêng và không để lẫn với chất thải không nguy hại, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường;
- Tự tái sử dụng, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng theo quy định của pháp luật hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở có giấy phép môi trường phù hợp để xử lý.

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Phân loại

Nghị Định 08/2022/NĐ-CP : Điều 68. Phân định, phân loại chất thải nguy hại

1. Việc phân định chất thải nguy hại được thực hiện theo mã, danh mục và ngưỡng chất thải nguy hại.

2. Các chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải nguy hại để lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp.

3. Nước thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở phát sinh thì được quản lý theo quy định về quản lý nước thải.

4. Chất thải nguy hại phải được phân loại bắt đầu từ thời điểm đưa vào lưu giữ hoặc khi chuyển đi xử lý trong trường hợp không lưu giữ.

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Phân loại

Phân định Chất thải nguy hại: Mục C mẫu số 1, Phụ lục 3 thông tư 02/2022/TT-BTNMT

PHỤ LỤC III

MẪU BIỂU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01. Danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường

A. Hướng dẫn sử dụng Danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường (sau đây gọi tắt là Danh mục chất thải)

1. Giải thích về các cột trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này:

1.1. Mã chất thải: Là cột thể hiện mã số của từng loại chất thải bao gồm chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát (CTCNPKS) và chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) trong Danh mục chất thải. Mã chất thải được tổ hợp từ 1, 2 hoặc 3 cặp chữ số (hay 2, 4 hoặc 6 chữ số) như sau:

a) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ nhất thể hiện mã của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ hai thể hiện mã của phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ ba thể hiện mã của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

1.2. Tên chất thải: Là cột thể hiện tên gọi của các chất thải trong Danh mục, được phân loại theo 3 cấp như sau:

a) Cấp 1 (tương ứng với mã có 1 cặp chữ số): Tên gọi của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cấp 2 (tương ứng mã có 2 cặp chữ số): Tên gọi của phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cấp 3 (tương ứng mã đầy đủ 3 cặp chữ số): Tên gọi của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY

Phân loại

Phân định Chất thải nguy hại: Mục C mẫu số 1, Phụ lục 3 thông tư 02/2022/TT-BTNMT

1.7. Ký hiệu phân loại: Là cột ghi chú về ký hiệu đối với một chất thải là CTNH, CTRCNTT hoặc CTCNPKS, trong đó có ghi chú đối với chất thải rắn tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất, cụ thể như sau:

1.7.1. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được ký hiệu là KS: Cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH để phân định là CTNH hoặc CTRCNTT.

1.7.2. Chất thải nguy hại trong mọi trường hợp được ký hiệu là NH.

1.7.3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường trong mọi trường hợp ký hiệu là TT.

1.7.4. Ký hiệu -R được ghi ngay sau TT là nhóm chất thải được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

C. Danh mục chi tiết của các CTNH, CTCNPKS, CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	**CHẤT THẢI TỪ NGÀNH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN, DẦU KHÍ VÀ THAN** **WASTES RESULTING FROM EXPLORATION, MINING, QUARRYING, AND PHYSICAL AND CHEMICAL TREATMENT OF MINERALS**						
01 01	**Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại đen bằng phương pháp hoá-lý** Wastes from physical and chemical processing of ferrous minerals	**01 03**					
01 01 01	Quặng đuôi có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua Acid-generating tailings from processing of sulphide ore	01 03 04	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
01 01 02	Các loại quặng đuôi khác có các thành phần nguy hại Other tailings containing hazardous substances	01 03 05	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
01 01 03	Chất thải khác có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng sắt Other wastes containing hazardous substances from physical and chemical processing of metalliferous minerals	01 03 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
01 01 04	Chất thải dạng bột, bụi khác với các loại trên Dusty and powdery wastes other than those mentioned above	01 03 08				Rắn/bùn	TT

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Phân loại

Phân định Chất thải nguy hại: Mục C mẫu số 1, Phụ lục 3 thông tư 02/2022/TT-BTNMT

10	**CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN DA, LÔNG VÀ DỆT NHUỘM** **WASTES FROM THE LEATHER, FUR AND TEXTILE INDUSTRIES**						
10 01	**Chất thải từ ngành chế biến da và lông** Wastes from the leather and fur industry	**04 01**					
10 01 01	Chất thải không ở pha lỏng có dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn Degreasing wastes containing solvents without a liquid phase	04 01 03	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, C	Rắn/bùn	KS
10 01 02	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan		A3090 A3110	Y21	Đ, ĐS	Rắn	KS
10 01 03	Cồn thuộc da chứa Crom	04 01 04			Đ	Lỏng	KS
10 01 04	Cồn thuộc da không chứa Crom Tanning liquor free of chromium	04 01 05				Rắn/bùn	TT
10 01 05	Phụ phẩm động vật Fleshings and lime split wastes	04 01 01				Rắn	TT
10 01 06	Bùn thải có chứa Crom Sludges, in particular from on-site effluent treatment containing chromium	04 01 06				Bùn	KS
10 01 07	Bùn thải từ quá trình sản xuất không dùng Crom	04 01 07				Bùn	TT

giz

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Phân loại

Phân định Chất thải nguy hại:

Điều 81 khoản 3 Luật BVMT 72/2020/QH14: Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường

3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường có lẫn chất thải nguy hại không thực hiện việc phân loại hoặc không thể phân loại được thì được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

QCVN 07:2009/BTNMT về ngưỡng chất thải nguy hại

QCVN 07: 2009/BTNMT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

QCVN 07:2009/BTNMT

VỀ NGƯỠNG CHẤT THẢI NGUY HẠI

National Technical Regulation on Hazardous Waste Thresholds

HÀ NỘI - 2009

Lời nói đầu

QCVN 07: 2009/BTNMT do *Ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải rắn* biên soạn, Tổng cục Môi trường, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

VỀ NGƯỠNG CHẤT THẢI NGUY HẠI

National Technical Regulation on Hazardous Waste Thresholds

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định ngưỡng chất thải nguy hại đối với các chất thải và hỗn hợp của các chất thải (trừ chất thải phóng xạ, chất thải ở thể khí và hơi) có tên tương ứng trong Danh mục chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

2.2. Giá trị ngưỡng CTNH

2.2.1. Các tính chất nguy hại

Bảng 1: Các tính chất nguy hại

TT	Tính chất nguy hại	Ngưỡng CTNH
1	Tính dễ bắt cháy	Nhiệt độ chớp cháy ≤ 60 ^{0}C
2	Tính kiềm	pH ≥ 12,5
3	Tính axít	pH ≤ 2,0

2.2.2. Các thành phần nguy hại vô cơ

Bảng 2: Các thành phần nguy hại vô cơ

TT	Thành phần nguy hại(1)	Công thức hoá học	Ngưỡng CTNH	
			Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm)	Nồng độ ngâm chiết, C_{tc} (mg/l)
Nhóm kim loại nặng và hợp chất vô cơ của chúng (tính theo nguyên tố kim loại)				
1	Antimon (Antimony)(2)	Sb	20	1
2	Asen (Arsenic)(#)	As	40	2
3	Bari (Barium) trừ bari sunphat (barium sulfate)	Ba	2.000	100
4	Bạc (Silver)(#)(2)	Ag	100	5
5	Beryn (Beryllium)(#)	Be	2	0,1
6	Cadmi (Cadmium)(#)	Cd	10	0,5
7	Chì (Lead)(2)	Pb	300	15

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY

Phân loại

Phân định Chất thải nguy hại:

Áp dụng thực tế:

Bước 1: Kiểm tra các chất thải được phê duyệt trong Sổ chủ nguồn thải hoặc GPMT

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Số lượng kg/năm
1	Giẻ lau, găng tay có nhiễm thành phần nguy hại thải	18 01 01	KS	15
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	150
3	Dầu thải (phát sinh trong quá trình bảo dưỡng máy móc)	17 02 03	NH	50
4	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	18 01 01	KS	10
5	Rác thải y tế	13 01 01	NH	2
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại	18 01 02	KS	60
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	18 01 03	KS	40
8	Pin, ắc quy thải	19 06 01	NH	5
Tổng cộng				**332**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: Sợi chỉ, vải vụn, bìa carton, vỏ bao bì nhựa phát sinh với khối lượng khoảng 78 tấn/tháng; xỉ than phát sinh khoảng 120 kg/ngày; bùn thải (từ trạm khai thác nước ngầm, trạm xử lý nước thải, cặn thải lò hơi) phát sinh với khối lượng khoảng 500 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn (CTR) sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với khối lượng khoảng 0,4 tấn/ngày. Thành phần gồm: Thức ăn thừa, vỏ hoa quả, túi nilon, vỏ hộp,...

Bước 2: Khi phát sinh chất thải mới

1. Đối chiếu với Mục C mẫu số 1, Phụ lục 3 thông tư 02/2022/TT-BTNMT
2. Nếu chất thải chắc chắn là CTNH (mã NH) hoặc Thông thường (TT) ➔ Đưa vào danh mục quản lý tương ứng
3. Nếu chất thải thuộc dạng Kiểm soát (mã KS) ➔ Mang đi test phân định ➔ TT của sở TNMT
4. Trong thời gian chờ phần định, quản lý như CTNH

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Phân loại

Phân định Chất thải nguy hại:

Trainer chia sẻ về các case study

- **Ví dụ:**

Best practices sharing

- **Ví dụ: Tấm pin mặt trời, ống năng lượng nước nóng, đèn led**

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Lưu chứa

Khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường 2020

2. Việc lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Phải được lưu giữ riêng theo loại đã được phân loại.
- Không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường.
- Không làm phát tán bụi, rò rỉ chất thải lỏng ra môi trường.
- Chỉ được lưu giữ trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định của pháp luật.

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Lưu chứa

Điều 71 Nghị định 08/2022 Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại

1. Phân định, phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại:

a) Tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định lượng chất thải nguy hại phải khai báo và quản lý;

b) Có khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại; lưu giữ chất thải nguy hại trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Chỉ được lưu giữ chất thải nguy hại không quá 01 năm, kể từ thời điểm phát sinh. Trường hợp lưu giữ quá thời hạn nêu trên do chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi hoặc chưa tìm được cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phù hợp thì phải báo cáo định kỳ hằng năm về việc lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo môi trường định kỳ.

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Lưu chứa

Điều 35 TT 02/2022/TT-BTNMT Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại

4. Bao bì đựng chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bao bì chất thải nguy hại (vỏ cứng hoặc vỏ mềm) bảo đảm lưu giữ an toàn chất thải nguy hại, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ;

b) Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi;

c) Chất thải lỏng, bùn thải dạng nhão hoặc chất thải có các thành phần nguy hại dễ bay hơi phải chứa trong bao bì cứng không vượt quá 90% dung tích hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10 cm.

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Lưu chứa

Điều 35 TT 02/2022/TT-BTNMT Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại

5. Thiết bị lưu chứa (có vỏ cứng với kích cỡ lớn như bồn, bể, công ten nơ hoặc thiết bị tương tự khác) phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải nguy hại, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ;

b) Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng;

c) Có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều;

d) Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi phải có nắp đậy kín và biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, phải có biện pháp kiểm soát nạp đầy tràn để bảo đảm mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của thiết bị lưu chứa 10 cm. Trường hợp thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại không có các thành phần nguy hại dễ bay hơi thì có thể không cần nắp đậy kín nhưng phải có mái che hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong;

đ) Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có dung tích từ 02 m^3 trở lên và đáp ứng các quy định tại khoản 4 Điều này được đặt ngoài trời nhưng phải bảo đảm kín khít, không bị nước mưa lọt vào. Trường hợp lưu chứa loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại có khả năng phản ứng hóa học với nhau trong cùng thiết bị lưu chứa thì phải có biện pháp cách ly, bảo đảm loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại không tiếp xúc với nhau trong quá trình lưu chứa.

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Lưu chứa

Điều 35 TT 02/2022/TT-BTNMT Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại

6. Khu vực lưu chứa đối với cơ sở phát sinh chất thải nguy hại:

a) Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (không bắt buộc phải xây dựng dưới dạng kho) phải đáp ứng các yêu cầu sau: mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, trừ các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại với dung tích lớn hơn 02 m^3 thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn;

b) Chất thải lỏng có PCB, các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc đối tượng quản lý theo quy định của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại) phải chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên bục hoặc tấm nâng và không xếp chồng lên nhau;

c) Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều. Đối với các cơ sở y tế thì khu vực lưu chứa phải đáp ứng các quy định về quản lý chất thải y tế.

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Xử lý, chuyển giao nhà thầu

Điều 70. Xử lý chất thải nguy hại

1. Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phải có giấy phép môi trường trong đó có nội dung dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc giấy phép môi trường thành phần là giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 19 Điều 168 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải nguy hại được tự xử lý chất thải nguy hại trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải và phải bảo đảm đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Không đầu tư mới lò đốt và bãi chôn lấp để xử lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp phù hợp với nội dung quản lý chất thải rắn trong các quy hoạch có liên quan.

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Xử lý, chuyển giao nhà thầu

Điều 71 Nghị định 08/2022 Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại

2. Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc nhóm I, nhóm II, nhóm III quy định tại các Phụ lục III, IV và V ban hành kèm theo Nghị định này có phát sinh chất thải nguy hại với tổng khối lượng từ **1.200 kg/năm trở lên hoặc từ 100 kg/tháng** trở lên trong quá trình vận hành thì phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tự xử lý chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh hoặc ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại phù hợp.

4. Phối hợp với chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại để lập chứng từ chất thải nguy hại khi chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chuyển giao chất thải nguy hại, nếu không nhận được hai liên cuối cùng của chứng từ chất thải nguy hại mà không có lý do hợp lý bằng văn bản từ tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải nguy hại thì chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Bộ Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp chuyển giao chất thải y tế nguy hại để xử lý theo mô hình cụm thì sử dụng biên bản bàn giao thay cho chứng từ chất thải nguy hại.

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY

Xử lý, chuyển giao nhà thầu

Mẫu số 04. Chứng từ chất thải nguy hại

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

A. Hướng dẫn sử dụng

1. Giới thiệu

Một bộ Chứng từ CTNH gồm các liên (được in sẵn để kê khai bằng tay hoặc kê khai trực tiếp trong máy tính trước khi in ra) như sau:

- Liên số 1: Lưu tại Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH;

- Liên số 2: Lưu tại Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2 (nơi thực hiện việc xử lý CTNH) - nếu có;

- Liên số 3: Lưu tại chủ nguồn thải (sau khi Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH tiếp nhận chất thải);

- Liên số 4: Lưu tại chủ nguồn thải (Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại gửi lại sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH);

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Xử lý, chuyển giao nhà thầu

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI :

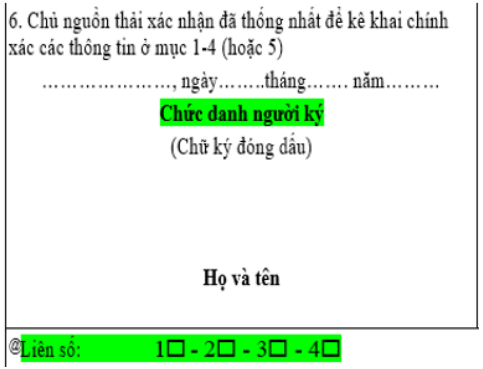

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

……, ngày……..tháng……. năm……..

Chức danh người ký

(Chữ ký đóng dấu)

Họ và tên

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

Nhà thầu xử lý

Liên 1: **Lưu tại Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại** 1 hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH;

Nhà thầu xử lý

Liên 2:Lưu tại Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2 (nơi thực hiện việc xử lý CTNH) - nếu có;

CNT-khi bàn giao

Liên 3: **Lưu tại chủ nguồn thải** (sau khi Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH **tiếp nhận chất thải**);

CNT-HTXL

Liên 4:**Lưu tại chủ nguồn thải** (Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại gửi lại sau khi đã **hoàn thành việc xử lý CTNH**);

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Xử lý, chuyển giao nhà thầu

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI :

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam). Địa chỉ văn phòng: 11 Đoàn Văn Bơ, phường 13, Quận 4, TP.HCM. Địa chỉ đại lý: trạm trung chuyển 1- Km7, Nguyễn Thị Định, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP.Thủ Đức,TP.HCM. Địa chỉ cơ sở xử lý: Liên tỉnh lộ 11, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.010.VX ĐT:028.73017018 ĐT:028.38976001 ĐT: 0297.3854430
2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : không có Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở :	Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: …… Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở:	Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:…… Cửa khẩu nhập……
Số hiệu phương tiện:…… Ngày xuất cảng:…… Cửa khẩu xuất: ……

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện:……

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: …… Ký:……Ngày:……

7.2. Họ tên người nhận thay mặt mặt CS DV XL CTNH 2:…… Ký:……Ngày:……

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Xử lý, chuyển giao nhà thầu

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI :

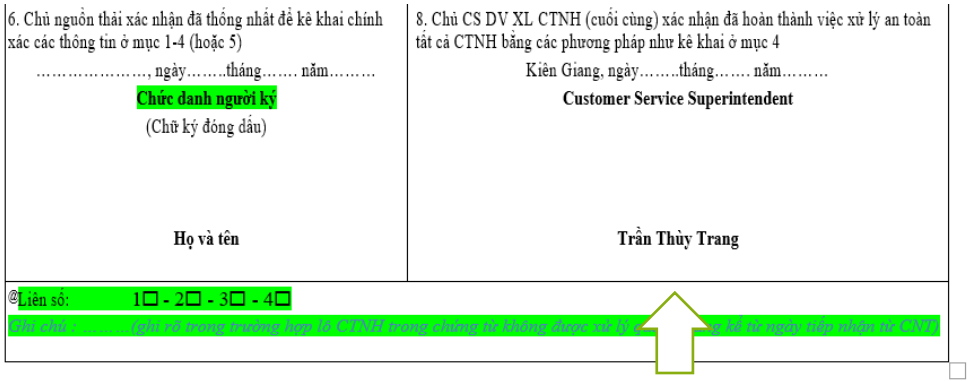

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
……, ngày……tháng……. năm……	Kiên Giang, ngày……tháng……. năm……
Chức danh người ký	**Customer Service Superintendent**
(Chữ ký đóng dấu)	
Họ và tên	**Trần Thùy Trang**

@Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

Lưu ý: Có thể xoá hoặc sửa đổi một số thông tin cho phù hợp khi lập Chứng từ CTNH tuỳ theo thực tế.

Mục 8: Người có thẩm quyền thay mặt cho Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc xử lý ký, đóng dấu vào tất cả các liên nhận được sau khi hoàn thành việc xử lý an toàn CTNH. **Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại gửi trả liên 4 cho chủ nguồn thải <u>trong thời hạn 10 ngày</u> làm việc kể từ ngày hoàn thành xử lý.**

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Vận chuyển

Khoản 3 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường 2020	**** Cách thức vận chuyển chất thải nguy hại:***	- Chất thải nguy hại khi vận chuyển phải được lưu chứa và vận chuyển bằng thiết bị, phương tiện chuyên dụng phù hợp đến cơ sở xử lý chất thải.	- Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải lắp đặt thiết bị định vị; hoạt động theo tuyến đường và thời gian theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
Khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường 2020	**** Đối tượng được phép vận chuyển chất thải nguy hại:***	- Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có phương tiện, thiết bị phù hợp đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;	- Cơ sở được cấp giấy phép môi trường có chức năng xử lý chất thải nguy hại phù hợp với loại chất thải cần vận chuyển.

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Vận chuyển

Điều 69. Thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại

(Chủ nguồn thải tự vận chuyển)

3. Trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, chủ nguồn thải chất thải nguy hại chỉ được vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở bằng các phương tiện vận chuyển chính chủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Các chủ nguồn thải phải lắp đặt thiết bị định vị đối với phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại và cung cấp tài khoản cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh giám sát, quản lý.

(Nhà thầu vận chuyển)

4. Trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép môi trường có nội dung về dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

a) Lắp đặt thiết bị định vị đối với các phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại và cung cấp tài khoản cho Bộ Tài nguyên và Môi trường giám sát, quản lý;

b) Trong trường hợp có nhu cầu thuê phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại, phải ký hợp đồng thuê phương tiện vận chuyển, chịu trách nhiệm đối với hoạt động của phương tiện vận chuyển trong thời gian thuê và không được cho thuê lại phương tiện vận chuyển đó.

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Vận chuyển

TT 02 - ĐIỀU 37. YÊU CẦU KỸ THUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Xe tải thùng hở **phải phủ bạt kín che nắng, mưa** trong quá trình thu gom, lưu chứa, vận chuyển chất thải nguy hại;

Xe tải bồn (xe xitéc) và **khoang chứa tàu thủy** đối với chất thải nguy hại ở thể lỏng phải **có biện pháp kiểm soát bay hơi**;

Xe mô tô, xe gắn máy phải có thùng chứa và được gắn chặt trên giá để hàng (phía sau vị trí ngồi lái) của xe mô tô, xe gắn máy. Kích thước của thùng chứa gắn trên xe mô tô, xe gắn máy bảo đảm tuân thủ theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ.

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Vận chuyển

PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI NGUY HẠI KHI ĐANG HOẠT ĐỘNG PHẢI ĐƯỢC TRANG BỊ CÁC THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, VẬT LIỆU SAU:

Có đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy;	**Vật liệu thấm hút (như cát khô hoặc mùn cưa) và dụng cụ cần thiết để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng;**	**Hộp sơ cứu vết thương; bình chứa dung dịch sođa gia dụng để trung hòa khẩn cấp vết bỏng axít trong trường hợp vận chuyển chất thải có tính axít;**

2.3 ÁP DỤNG LUẬT TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Vận chuyển

PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI NGUY HẠI KHI ĐANG HOẠT ĐỘNG PHẢI ĐƯỢC TRANG BỊ CÁC THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, VẬT LIỆU SAU:

Thiết bị thông tin liên lạc;	Dấu hiệu cảnh báo lắp linh hoạt tùy theo loại chất thải nguy hại được vận chuyển ít nhất ở hai bên của phương tiện; có dòng chữ "VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI" với chiều cao chữ ít nhất 15 cm kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ được đặt cố định ít nhất ở hai bên của phương tiện; vật liệu và mực của dấu hiệu, các dòng chữ nêu trên không bị mờ và phai màu; trường hợp vận chuyển bằng xe gắn máy thì kích thước dấu hiệu cảnh báo được lựa chọn cho phù hợp với thực tế;	Các bảng hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn phương tiện vận chuyển và xếp dỡ hay nạp xả chất thải nguy hại, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hỏa của địa phương trên địa bàn hoạt động), đặt ở cabin hoặc khu vực điều khiển theo quy định của pháp luật, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.

2.4 BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (PHẦN CHẤT THẢI)

german cooperation
DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

2.4 BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mẫu số 05. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Mẫu số 05.A. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ *(áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường)*

(1) **(2)** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: / BC-(3)	*(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....*

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:.....; quy mô/công suất: .....Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ- ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ)
- Giấy đăng ký kinh doanh ..., Mã số thuế ...

2.4 BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

Thống kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

Thống kê CTRSH:

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
.....				
	Tổng cộng			

2.4 BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)			
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)			
3	Chất thải phải xử lý			

Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTRCNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất:

TT	Tổ chức, cá nhân chuyển giao CTRCNTT	Số lượng (kg)	Chủng loại chất thải, phế liệu	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1			Hạt nix, tro bay, tro đáy, giấy, nhựa….	
2				

2.4 BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

4. Về quản lý chất thải nguy hại:

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý[(i)]	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên và mã số QLCTNH hoặc số giấy phép môi trường)	
Tổng số lượng					

[(i)] Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

2.4 BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mẫu số 05.B. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ *(áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường)*

(1) **(2)** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: / BC-(3)	*(Địa danh), ngày …… tháng …… năm ……*

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

THÔNG TIN CHUNG

- Tên dự án đầu tư,cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở;
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:…….; quy mô/công suất: ……Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ- ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ)
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng kinh doanh số:……ngày……..của (1) hoặc các giấy tờ tương đương nếu có). Mã số thuế …